

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026
(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo:

- Tiếng Việt: **Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh**
- Tiếng Anh: **Ho Chi Minh City University of Economics and Finance - UEF**

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: UEF.

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu):

TT	Loại cơ sở	Tên cơ sở	Địa chỉ
1	Cơ sở đào tạo chính	141 Điện Biên Phủ	141-145 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Tp.HCM
2	Cơ sở đào tạo chính	161 Điện Biên Phủ	161 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Tp.HCM
3	Khác	Khu Nam Sài Gòn	Khu 11A – Khu đô thị mới Nam thành phố, xã Bình Hưng, Tp.HCM

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.uef.edu.vn>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi):

Quy chế tuyển sinh xem tại: <https://www.uef.edu.vn/tin-tuyen-sinh/uef-cong-bo-thong-tin-tuyen-sinh-nam-2026-33917>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

(028) 7108 5555 – 094 998 1717 – 091 646 1080

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo: (chương trình đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các chương trình đào tạo, phương thức, trình độ đào tạo ngành...) xem tại: <https://www.uef.edu.vn/gioi-thieu/bao-cao-3-cong-khai>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

a) Người dự tuyển bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển.

Nhà trường thực hiện đồng thời 04 phương thức tuyển sinh cho tất cả các ngành đào tạo trình độ đại học chính quy năm 2026, gồm:

TT	Mã phương thức	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp môn
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
			C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
			C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
			D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
			D11	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
			X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
2	200	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
			C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
			C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
			D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh

TT	Mã phương thức	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp môn
			D11	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
			X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
			X79	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh
3	402	Xét kết quả thi ĐGNL năm 2026 (ĐHQG TP.HCM)	NL1	Bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh
4	417	Xét kết quả kỳ thi V-SAT	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
			C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
			C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
			D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
			D11	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh:

a) Ngưỡng đầu vào: Nhà trường công bố điểm ngưỡng đầu vào và quy tắc quy đổi điểm trúng tuyển tương đương trước 17g00 ngày 17/07/2026.

b) Điểm trúng tuyển: Nhà trường công bố điểm trúng tuyển trước 17g00 ngày 13/08/2026 (sau khi thực hiện xét tuyển chung theo quy định của Bộ GDĐT).

4. Số lượng tuyển sinh

Địa chỉ đào tạo: 141-145 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP.HCM; mã trường trong tuyển sinh: **UEF**.

161 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP.HCM; mã trường trong tuyển sinh: **UEF**.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	460	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
2	7340101E	Quản trị kinh doanh (Tài năng UEF)	7340101	Quản trị kinh doanh	40	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
3	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	360	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
4	7340120E	Kinh doanh quốc tế (Tài năng UEF)	7340120	Kinh doanh quốc tế	40	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
5	7340115	Marketing	7340115	Marketing	410	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
6	7340115E	Marketing (Tài năng UEF)	7340115	Marketing	40	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
7	7340114	Digital Marketing	7340114	Digital Marketing	200	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
8	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	400	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
9	7380101	Luật	7380101	Luật	180	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
10	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	270	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
11	7380108	Luật quốc tế	7380108	Luật quốc tế	60	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
12	7380109	Luật thương mại quốc tế	7380109	Luật thương mại quốc tế	60	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
13	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	80	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
14	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	100	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
15	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế	60	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
16	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	150	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
17	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
18	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	100	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
19	7340116	Bất động sản	7340116	Bất động sản	60	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
20	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	140	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
21	7320106	Công nghệ truyền thông	7320106	Công nghệ truyền thông	40	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
22	7340412	Quản trị sự kiện	7340412	Quản trị sự kiện	160	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
23	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	180	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
24	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	320	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
25	7340201E	Tài chính - Ngân hàng (Tài năng UEF)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	40	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
26	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	60	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
27	7340206	Tài chính quốc tế	7340206	Tài chính quốc tế	60	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
28	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	160	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
29	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	100	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
30	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	60	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
31	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	200	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
32	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	100	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
33	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	200	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
34	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	60	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
35	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	60	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
36	7480208	An ninh mạng	7480208	An ninh mạng	60	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
37	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	120	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
38	7310206	Quan hệ quốc tế	7310206	Quan hệ quốc tế	80	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X78, X79 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X78, X79 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
39	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	120	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X78, X79 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X78, X79 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
40	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật	120	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X78, X79 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X78, X79 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
41	7220210	Ngôn ngữ Hàn quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn quốc	120	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X78, X79 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X78, X79 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
42	7220204	Ngôn ngữ Trung quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung quốc	120	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X78, X79 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X78, X79 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
43	7340101K	Quản trị kinh doanh (liên kết với Đại học KuuKa)	7340101	Quản trị kinh doanh	60	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
44	7340101G	Quản trị kinh doanh và marketing (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7340101	Quản trị kinh doanh	90	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
45	7340120G	Kinh doanh quốc tế (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7340120	Kinh doanh quốc tế	120	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
46	7510605G	Quản trị logistics (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
47	7340301G	Kế toán - Tài chính (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7340301	Kế toán	50	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
48	7810201G	Quản trị khách sạn và du lịch quốc tế (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7810201	Quản trị khách sạn	30	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
49	7320104G	Truyền thông đa phương tiện (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7320104	Truyền thông đa phương tiện	30	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X01, X02 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	
50	7220201G	Tiếng Anh và ngôn ngữ học (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7220201	Ngôn ngữ Anh	30	Phương thức 1 (100), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X78, X79 Phương thức 2 (200), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15, X78, X79 Phương thức 3 (402) Phương thức 4 (417), tổ hợp: A01, C01, C03, C04, D01, D09, D10, D11, D14, D15	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a) Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: không.

b) Điểm cộng: không

c) Tiêu chí phân bổ ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): không.

d) Các thông tin khác: không.

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển.

Thực hiện theo Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quyết định số: 3037/QĐ-BGDĐT ngày 03/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo):

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
I.	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ	
1.	Ban hành và công khai quy chế tuyển sinh trên website UEF	Tháng 02/2026
2.	Thành lập HĐTS và các Ban trực thuộc	Tháng 02/2026
3.	Công bố Thông tin tuyển sinh năm 2026 trên Cổng thông tin tuyển sinh của UEF	15/02/2026
4.	Khai báo CSDL trên hệ thống HEMIS phục vụ công tác xác định chỉ tiêu tuyển sinh.	Theo hướng dẫn của Bộ GDĐT
5.	Bộ GDĐT-Tập huấn quy chế tuyển sinh, Hệ thống báo cáo tuyển sinh (thông tin tuyển sinh, chỉ tiêu)	Ngày 15/05/2026
6.	Bộ GDĐT-Thử nghiệm, tập huấn phần mềm Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung (Hệ thống)	Ngày 15/05/2026
7.	Cập nhật thông tin tuyển sinh của UEF vào Hệ thống (trang nghiệp vụ)	Ngày 30/05/2026
8.	Rà soát kết quả điểm học tập cấp THPT (học bạ) trên hệ thống (Sở GDĐT, Thí sinh)	17g00 ngày 06/06/2026
9.	Thực hành việc đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống (Thí sinh, Sở GDĐT)	Từ ngày 17/06/2026 đến 21/06/2026
10.	Rà soát, sửa sai, xác nhận thông tin chế độ ưu tiên (minh chứng) của thí sinh.	Cùng thời gian thí sinh đăng ký dự thi THPT
11.	Thí sinh cung cấp và điểm tiếp nhận rà soát các chứng chỉ (chứng chỉ ngoại ngữ, SAT,..) của thí sinh	17g00 ngày 20/06/2026
12.	Cập nhật kết quả sơ tuyển, kết quả kỳ thi độc lập, bổ trợ, đánh giá năng lực, đánh giá tư duy, chứng chỉ ngoại ngữ... (nếu có)	17g00 ngày 20/06/2026

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
13.	Thử nghiệm, tập huấn công tác xử lý nguyện vọng ĐKXT (Vụ GDĐH, CSĐT)	Trước ngày 12/07/2026
14.	Tổ chức trực hỗ trợ thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 1 theo phương thức trực tuyến	Từ ngày thí sinh đăng ký dự thi THPT đến ngày 30/08/2026
II.	ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN TRÊN HỆ THỐNG	
1.	Sở GDĐT cấp tài khoản bổ sung cho các thí sinh (đã tốt nghiệp THPT, trung cấp) chưa có tài khoản ĐKXT trên Hệ thống	Từ ngày 01/05 đến 20/05/2026
2.	Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển.	Từ ngày 02/07 đến 17g00 ngày 14/07/2026
3.	Điều chỉnh, công bố mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển và điểm trúng tuyển quy đối tương đương trên Hệ thống và trang thông tin điện tử của UEF.	17g00 ngày 17/07/2026
4.	Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến	Từ ngày 15/07 đến 17g00 ngày 21/07/2026
5.	Rà soát dữ liệu (Vụ GDĐH, ...)	Từ ngày 25/07 đến 17g00 ngày 26/07/2026
III.	XÉT TUYỂN VÀ XỬ LÝ NGUYỆN VỌNG THEO KẾ HOẠCH CHUNG	
1.	- Tải dữ liệu và rà soát: thông tin xét tuyển; điểm thi tốt nghiệp THPT; kết quả học tập cấp THPT trên Hệ thống; điểm các kỳ thi (nếu có).	Từ ngày 29/07 đến 17g00 ngày 30/07/2026
2.	Tập huấn công tác rà soát dữ liệu tuyển sinh.	Từ ngày 31/07 đến 17g00 ngày 03/08/2026
3.	Xử lý nguyện vọng trên Hệ thống để xác định nguyện vọng cao nhất trong số nguyện vọng mà thí sinh có đủ điều kiện trúng tuyển lần 1.	Từ ngày 04/08 đến 17g00 ngày 10/08/2026
4.	Rà soát kết quả trước khi công bố điểm trúng tuyển (giải quyết vướng mắc nếu có).	Trước 17g00 ngày 13/08/2026
IV.	THÔNG BÁO KẾT QUẢ VÀ XÁC ĐỊNH NHẬP HỌC	
1.	Thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1	Trước 17g00 ngày 13/08/2026
2.	Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên Hệ thống	17g00 ngày 21/08/2026
V.	TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ VÀ XÉT TUYỂN ĐỢT BỔ SUNG	

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1.	Thông báo xét tuyển đợt bổ sung và nhận hồ sơ đăng ký từ ngày 22-26/08/2026	Từ ngày 22/08/2026
2.	Thông báo kết quả xét tuyển đợt bổ sung	27/08/2026
3.	Thí sinh đợt bổ sung nhập học	27/08-31/08/2026

7. Chính sách ưu tiên (Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển)

a) Điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng:

Thực hiện theo Quyết định số: 202/QĐ-UEF, ngày 26/02/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học. Căn cứ Điều 7 của quy chế này.

“1. Ưu tiên theo khu vực thực hiện theo đơn vị hành chính do cấp có thẩm quyền quy định tại Phụ lục I của Quy chế này:

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

b) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

c) Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách quy định tại Phụ lục II của Quy chế này:

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2,00 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1,00 điểm;

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a và b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

3. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp xét tuyển) theo thang điểm 30 đối với từng môn (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều này.}$

b) Điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng được quy đổi cho từng phương thức xét tuyển.

*** Đối với phương thức 1 (100), phương thức 2 (200):**

Mức điểm ưu tiên được xác định như sau: mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa 02 nhóm đối tượng kế tiếp là 1,00 (một điểm), giữa 02 khu vực kế tiếp là 0,25 điểm (một phần tư điểm) tương ứng. Mức điểm ưu tiên theo bảng sau:

	KV1 (0,75)	KV2-NT (0,50)	KV2 (0,25)	KV3 (0,0)
Nhóm ưu tiên 1 (2,00)	2,75	2,50	2,25	2,00
Nhóm ưu tiên 2 (1,00)	1,75	1,50	1,25	1,00
Nhóm không ưu tiên (0)	0,75	0,50	0,25	0

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên}.$$

- Điểm ưu tiên được cộng với Tổng điểm các bài thi/ môn thi (kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026) hoặc Tổng điểm trung bình 6 học kỳ (theo học bạ THPT) của tổ hợp 3 môn xét tuyển.

*** Đối với phương thức 3 (402):**

Mức điểm ưu tiên (quy đổi) được xác định như sau: mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa 02 nhóm đối tượng kế tiếp là 40,0 điểm (bốn mươi điểm), giữa 02 khu vực kế tiếp là 10,0 điểm (mười điểm) tương ứng. Mức điểm ưu tiên theo bảng sau:

	KV1 (30,0)	KV2-NT (20,0)	KV2 (10,0)	KV3 (0)
Nhóm ưu tiên 1 (80,0)	110,0	100,0	90,0	80,0
Nhóm ưu tiên 2 (40,0)	70,0	60,0	50,0	40,0
Nhóm không ưu tiên (0)	30,0	20,0	10,0	0

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 900 trở lên xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(1200 - \text{Điểm ĐGNL})/300] \times \text{Mức điểm ưu tiên}.$$

- Điểm ưu tiên được cộng với Tổng điểm kỳ thi đánh giá năng lực (theo thang 1.200 điểm).

*** Đối với phương thức 4 (417):**

Mức điểm ưu tiên (quy đổi) được xác định như sau: mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa 02 nhóm đối tượng kế tiếp là 15,0 điểm (mười lăm điểm), giữa 02 khu vực kế tiếp là 3,75 điểm (ba phẩy bảy lăm điểm) tương ứng. Mức điểm ưu tiên theo bảng sau:

	KV1 (11,25)	KV2-NT (7,50)	KV2 (3,75)	KV3 (0)
Nhóm ưu tiên 1 (30,0)	41,25	37,50	33,75	30,00
Nhóm ưu tiên 2 (15,0)	26,25	22,50	18,75	15,00
Nhóm không ưu tiên (0)	11,25	7,50	3,75	0,00

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 337,5 trở lên xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(450 - \text{Tổng điểm đạt được})/112,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}.$$

- Điểm ưu tiên được cộng với Tổng điểm đạt được (theo thang 450 điểm).

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển):

Xét tuyển đợt 1: theo quy định của Bộ GDĐT.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh (giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).

Thực hiện theo Quyết định số: 202/QĐ-UEF, ngày 26/02/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học. Căn cứ Điều 18 của quy chế này.

“3. Trách nhiệm của Trường

a) Cung cấp đầy đủ, đúng định dạng và bảo đảm tính xác thực của thông tin, dữ liệu tuyển sinh lên Hệ thống;

b) Quy định (hoặc thống nhất với các cơ sở đào tạo khác) về mức thu, phương thức thu và sử dụng lệ phí dịch vụ tuyển sinh;

c) Cung cấp đầy đủ thông tin, tư vấn và hướng dẫn thí sinh; thực hiện các biện pháp kỹ thuật để hạn chế thí sinh đăng ký dự tuyển vào một chương trình đào tạo mà không đủ điều kiện; chịu trách nhiệm và chủ động giải quyết việc thí sinh được chuyển đến cơ sở đào tạo hoặc chuyển đi do sai sót khách quan trong tuyển sinh;

d) Tuân thủ quy trình xét tuyển, đảm bảo xét tuyển chính xác, công bằng, khách quan; thực hiện đúng cam kết theo thông tin tuyển sinh đã công bố;

đ) Kiểm tra thông tin và hồ sơ minh chứng khi thí sinh nhập học, bảo đảm tất cả thí sinh nhập học phải đủ điều kiện trúng tuyển;

e) Giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan tới công tác xét tuyển của Trường theo quy định của pháp luật;

f) Chủ động tạm dừng tuyển sinh và báo cáo Bộ GDĐT việc tạm dừng tuyển sinh đối với các chương trình đào tạo khi không đủ điều kiện duy trì tổ chức thực hiện đào tạo theo quy định hiện hành, không đáp ứng các quy định của pháp luật liên quan;

g) Trừ trường hợp thay đổi chính sách tuyển sinh theo quy định của Bộ GDĐT, Trường công bố công khai việc điều chỉnh phương thức tuyển sinh tối thiểu trước 12 tháng và khuyến khích công bố điều chỉnh phương thức tuyển sinh trước 36 tháng kể từ năm tuyển sinh 2027;

h) Đảm bảo quyền lợi của thí sinh khi sử dụng kết quả kỳ thi tuyển sinh, kết quả kỳ thi độc lập trong xét tuyển đại học.”

10. Các nội dung khác (không trái với quy định hiện hành)

a) Học phí:

- Học phí khóa 2026 được công bố công khai đầu khóa và cam kết không thay đổi trong toàn khóa học, sinh viên dễ dàng lập kế hoạch tài chính cho toàn bộ quá trình học đại học.

- Học phí thu vào đầu mỗi học kỳ, phụ thuộc vào số tín chỉ sinh viên đăng ký trong học kỳ đó. Một năm có 4 học kỳ.

- Học phí bình quân khoảng: 20 - 22 triệu đồng/học kỳ (Học phí đã bao gồm 6 cấp độ tiếng Anh, tương đương 60 triệu đồng).

- Đối với sinh viên xét tuyển đầu vào có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS, TOEFT iBT, TOEIC hoặc có chứng chỉ VSTEP (còn hạn định) sẽ được xét miễn và công nhận các học phần tiếng Anh với các cấp độ tương ứng. Xem thông báo chính thức tại website www.uef.edu.vn

b) Chính sách học bổng:

*** Học bổng tuyển sinh:**

Với tiêu chí khuyến khích tài năng, học bổng tuyển sinh của UEF với các mức 25%, 50%, 100% dành cho thí sinh có thành tích học tập tốt trong các kỳ xét tuyển hàng năm, mong muốn tiếp cận môi trường học tập đa trải nghiệm và quốc tế.

Năm 2026, UEF áp dụng chính sách học bổng tuyển sinh dành cho thí sinh tham gia xét tuyển vào UEF ở các phương thức đều có cơ hội nhận được các suất học bổng tương ứng 100%, 50%, 25% giá học phí, số lượng không hạn chế:

Học bổng	ĐIỀU KIỆN XÉT HỌC BỔNG				Điều kiện duy trì mỗi năm học (theo thang điểm 4.0)
	Xét điểm học bạ THPT (*)	Điểm thi tốt nghiệp THPT (Tổng điểm 3 môn thi)	Điểm thi đánh giá năng lực (thang điểm 1.200)	Điểm IELTS	
25%	20 đến dưới 25	20 đến dưới 24	840 đến dưới 960	5.5 đến 6.0	- Điểm TB tích lũy mỗi năm đạt từ 3.2 - Điểm đánh giá rèn luyện năm học ≥ 65
50%	25 đến dưới 28.5	24 đến dưới 27	960 đến dưới 1,080	6.5 đến 7.5	- Điểm TB tích lũy mỗi năm đạt từ 3.4 - Từ 3.2 đến dưới 3.4 nhận học bổng 25% - Điểm đánh giá rèn luyện năm học ≥ 65
100%	28.5 đến 30	27 đến 30	1,080 đến 1,200	8.0 trở lên	- Điểm TB tích lũy mỗi năm đạt từ 3.6 - Từ 3.4 đến dưới 3.6 nhận học bổng 50% - Từ 3.2 đến dưới 3.4 nhận học bổng 25% - Điểm đánh giá rèn luyện năm học ≥ 65

Lưu ý:

- **Xét điểm học bạ THPT (*)**, bao gồm: Tổng điểm TB 3 môn lớp 11; Tổng điểm TB 3 môn HK1 lớp 12; Tổng điểm TB 3 môn lớp 12; Điểm TB cả năm lớp 12 (nhân hệ số 3).

- Điểm dùng để xét học bổng không bao gồm điểm ưu tiên.

*** Học bổng doanh nghiệp: (18 ngành)**

Học bổng đặc biệt dành cho các ngành nghề xu hướng và có nhu cầu cao về nguồn nhân lực phát triển hiện nay. Sinh viên được hỗ trợ 35% - 50% học bổng trong toàn khóa học và chỉ còn đóng học phí trong khoảng 10 – 15 triệu đồng/ học kỳ.

Học bổng	Ngành đào tạo	
50%	Ngôn ngữ Nhật	Quản trị sự kiện
	Ngôn ngữ Trung Quốc	Quản trị khách sạn
	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Tâm lý học	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
35%	Quan hệ quốc tế	Kỹ thuật phần mềm
	Thương mại điện tử	Công nghệ truyền thông
	Công nghệ thông tin	Truyền thông đa phương tiện
	Khoa học dữ liệu	Quan hệ công chúng
	Thiết kế đồ họa	An ninh mạng

Học bổng áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 và không áp dụng với các chính sách học bổng khác.

*** Học bổng tài năng:**

Học bổng tài năng là chính sách học bổng UEF dành cho thí sinh có thành tích cao trong các cuộc thi lớn về học thuật, văn hóa – văn nghệ, thể thao; thí sinh các trường THPT chuyên. Thí sinh các Trường THPT chuyên ngoài nhận các mức học bổng 50%, 75%, 100% còn được tuyển thẳng vào chương trình Tài năng UEF và tham gia Học kỳ Quốc tế miễn phí trị giá 40 triệu đồng.

Hội đồng xét duyệt học bổng sẽ xem xét đối với các trường hợp xét tuyển vào trường thông qua các phương thức. Học bổng này là chính sách tiếp sức cho các tài năng tiếp cận và theo học môi trường quốc tế.

Mức học bổng: 25%, 50%, 75% và 100% tùy theo cấp độ của cuộc thi và thành tích đạt được.

Điều kiện duy trì học bổng: theo quy định hiện hành của Trường.

Một số lĩnh vực tài năng:

- Học thuật: Thí sinh tốt nghiệp các trường THPT chuyên; Thí sinh đạt giải cao trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; Thí sinh trong đội tuyển quốc gia; Thí sinh đạt các giải thưởng cao về Toán, Lý, Hóa, Công nghệ thông tin, Tin học, Văn học, STEM,...

- Nghệ thuật: Thí sinh đạt giải cao trong các cuộc thi Văn hóa – Nghệ thuật cấp tỉnh, thành phố, quốc gia, quốc tế.

- Thể thao: Thí sinh đạt giải cao trong các cuộc thi Thể thao cấp tỉnh, thành phố, quốc gia, quốc tế các môn như võ thuật, cờ vua, bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông.

*** Học bổng Giáo dục:**

Năm 2026, UEF tiếp tục thực hiện chính sách học bổng ưu đãi đặc biệt trị giá **50% trong toàn khóa học** cho đối tượng thí sinh là con, em ruột của cán bộ, giáo viên, nhân viên các Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường THPT trên toàn quốc.

*** Học bổng Gia đình:**

Sinh viên có người thân là bố, mẹ, vợ, chồng, anh chị em ruột đã và đang học tại UEF sẽ nhận được học bổng Gia đình trị giá **10% học phí trong toàn khóa học**.

11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	5	15/30	15	6	17/30	
	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	3	0	600/1200	3	0	600/1200	
	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	Xét kết quả thi V-SAT	3	0	225/450				
2	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	7	15/30	20	2	17/30	
	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	3	0	600/1200	4	0	600/1200	
	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Xét kết quả thi V-SAT	3	0	225/450				
3	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	18	15/30	63	33	17/30	
	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	10	1	600/1200	12	0	600/1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi V-SAT	10	0	225/450				
4	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	11	15/30	25	4	16/30	
	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	4	0	600/1200	5	0	600/1200	
	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét kết quả thi V-SAT	4	0	225/450				
5	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	17	15/30	50	12	16/30	
	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	5	0	600/1200	10	0	600/1200	
	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	Xét kết quả thi V-SAT	5	0	225/450				
6	7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	10	15/30	25	6	16/30	
	7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	4	0	600/1200	5	0	600/1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Xét kết quả thi V-SAT	4	0	225/450				
7	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	15	15/30	28	20	16/30	
	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	5	0	600/1200	5	0	600/1200	
	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	Xét kết quả thi V-SAT	5	0	225/450				
8	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	88	15/30	153	42	17/30	
	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	20	1	600/1200	30	0	600/1200	
	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi V-SAT	20	0	225/450				
9	7340101E	Quản trị kinh doanh (Tài năng UEF)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	1	15/30				
	7340101E	Quản trị kinh doanh (Tài năng UEF)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7340101E	Quản trị kinh doanh (Tài năng UEF)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	2	0	600/1200				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	7340101E	Quản trị kinh doanh (Tài năng UEF)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi V-SAT	2	0	225/450				
10	7340114	Digital Marketing	7340114	Digital Marketing	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	32	38	15/30	40	33	17/30	
	7340114	Digital Marketing	7340114	Digital Marketing	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7340114	Digital Marketing	7340114	Digital Marketing	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	8	1	600/1200	8	0	600/1200	
	7340114	Digital Marketing	7340114	Digital Marketing	Xét kết quả thi V-SAT	8	0	225/450				
11	7340115	Marketing	7340115	Marketing	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	72	97	15/30	125	55	18/30	
	7340115	Marketing	7340115	Marketing	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7340115	Marketing	7340115	Marketing	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	18	2	600/1200	25	0	600/1200	
	7340115	Marketing	7340115	Marketing	Xét kết quả thi V-SAT	18	0	225/450				
12	7340116	Bất động sản	7340116	Bất động sản	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	4	15/30	15	4	18/30	
	7340116	Bất động sản	7340116	Bất động sản	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7340116	Bất động sản	7340116	Bất động sản	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	3	0	600/1200	3	0	600/1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	7340116	Bất động sản	7340116	Bất động sản	Xét kết quả thi V-SAT	3	0	225/450				
13	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	72	78	15/30	120	54	19/30	
	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	18	2	600/1200	24	0	600/1200	
	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét kết quả thi V-SAT	18	0	225/450				
14	7340120E	Kinh doanh quốc tế (Tài năng UEF)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	4	15/30				
	7340120E	Kinh doanh quốc tế (Tài năng UEF)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7340120E	Kinh doanh quốc tế (Tài năng UEF)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	2	0	600/1200				
	7340120E	Kinh doanh quốc tế (Tài năng UEF)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét kết quả thi V-SAT	2	0	225/450				
15	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	13	15/30	33	10	17/30	
	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	4	0	600/1200	6	0	600/1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	Xét kết quả thi V-SAT	4	0	225/450				
16	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	36	38	15/30	58	29	17/30	
	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	9	1	600/1200	11	0	600/1200	
	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	Xét kết quả thi V-SAT	9	0	225/450				
17	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	56	64	15/30	115	56	16/30	
	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	14	0	600/1200	23	0	600/1200	
	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét kết quả thi V-SAT	14	0	225/450				
18	7340206	Tài chính quốc tế	7340206	Tài chính quốc tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	2	15/30	15	0	20/30	
	7340206	Tài chính quốc tế	7340206	Tài chính quốc tế	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7340206	Tài chính quốc tế	7340206	Tài chính quốc tế	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	3	0	600/1200	3	0	600/1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	7340206	Tài chính quốc tế	7340206	Tài chính quốc tế	Xét kết quả thi V-SAT	3	0	225/450				
19	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	9	15/30	15	4	16/30	
	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	3	0	600/1200	3	0	600/1200	
	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	Xét kết quả thi V-SAT	3	0	225/450				
20	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	33	15/30	63	22	16/30	
	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	6	0	600/1200	12	0	600/1200	
	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét kết quả thi V-SAT	6	0	225/450				
21	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	12	15/30	28	2	16/30	
	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	5	1	600/1200	5	0	600/1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	7380101	Luật	7380101	Luật	Xét kết quả thi V-SAT	6	0	225/450				
25	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	54	77	15/30	68	53	17/30	
	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	13	1	600/1200	13	0	600/1200	
	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	Xét kết quả thi V-SAT	13	0	225/450				
26	7380108	Luật quốc tế	7380108	Luật quốc tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	-	15/30	20	6	19/30	
	7380108	Luật quốc tế	7380108	Luật quốc tế	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7380108	Luật quốc tế	7380108	Luật quốc tế	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	4	-	600/1200	4	0	600/1200	
	7380108	Luật quốc tế	7380108	Luật quốc tế	Xét kết quả thi V-SAT	4	-	225/450				
27	7380109	Luật thương mại quốc tế	7380109	Luật thương mại quốc tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	16	15/30				
	7380109	Luật thương mại quốc tế	7380109	Luật thương mại quốc tế	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7380109	Luật thương mại quốc tế	7380109	Luật thương mại quốc tế	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	3	0	600/1200				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	7380109	Luật thương mại quốc tế	7380109	Luật thương mại quốc tế	Xét kết quả thi V-SAT	3	0	225/450				
28	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	64	67	15/30	90	55	19/30	
	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	16	1	600/1200	18	0	600/1200	
	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét kết quả thi V-SAT	16	0	225/450				
29	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	15	15/30	50	10	17/30	
	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	6	1	600/1200	10	0	600/1200	
	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả thi V-SAT	6	0	225/450				
30	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	15	15/30	30	9	16/30	
	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	6	1	600/1200	6	0	600/1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Xét kết quả thi V-SAT	6	0	225/450				
31	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	4	15/30	30	3	16/30	
	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	6	0	600/1200	6	0	600/1200	
	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật	Xét kết quả thi V-SAT	6	0	225/450				
32	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	4	15/30	30	5	16/30	
	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	6	0	600/1200	6	0	600/1200	
	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Xét kết quả thi V-SAT	6	0	225/450				
33	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	9	15/30	20	7	20/30	
	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	4	0	600/1200	4	0	600/1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế	Xét kết quả thi V-SAT	4	0	225/450				
34	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	5	15/30	25	-	16/30	
	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	3	0	600/1200	5	-	600/1200	
	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	Xét kết quả thi V-SAT	3	0	225/450				
35	7310206	Quan hệ quốc tế	7310206	Quan hệ quốc tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	8	15/30	25	6	21/30	
	7310206	Quan hệ quốc tế	7310206	Quan hệ quốc tế	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7310206	Quan hệ quốc tế	7310206	Quan hệ quốc tế	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	5	0	600/1200	5	0	600/1200	
	7310206	Quan hệ quốc tế	7310206	Quan hệ quốc tế	Xét kết quả thi V-SAT	5	0	225/450				
36	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	14	15/30	20	20	16/30	
	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	4	1	600/1200	4	0	600/1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	Xét kết quả thi V-SAT	4	0	225/450				
37	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	31	15/30	38	23	18/30	
	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	7	1	600/1200	7	0	600/1200	
	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Xét kết quả thi V-SAT	7	0	225/450				
38	7320106	Công nghệ truyền thông	7320106	Công nghệ truyền thông	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	5	15/30	10	-	18/30	
	7320106	Công nghệ truyền thông	7320106	Công nghệ truyền thông	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7320106	Công nghệ truyền thông	7320106	Công nghệ truyền thông	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	2	0	600/1200	2	-	600/1200	
	7320106	Công nghệ truyền thông	7320106	Công nghệ truyền thông	Xét kết quả thi V-SAT	2	0	225/450				
39	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	34	13	15/30	43	15	17/30	
	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	8	1	600/1200	8	0	600/1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	Xét kết quả thi V-SAT	8	0	225/450				
40	7340101G	Quản trị kinh doanh và marketing (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	25	15/30				
	7340101G	Quản trị kinh doanh và marketing (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7340101G	Quản trị kinh doanh và marketing (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	4	0	600/1200				
	7340101G	Quản trị kinh doanh và marketing (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi V-SAT	4	0	225/450				
41	7340301G	Kế toán - Tài chính (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7340301	Kế toán	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	8	15/30				
	7340301G	Kế toán - Tài chính (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7340301	Kế toán	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	7340301G	Kế toán - Tài chính (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7340301	Kế toán	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	2	0	600/1200				
	7340301G	Kế toán - Tài chính (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7340301	Kế toán	Xét kết quả thi V-SAT	0	0	225/450				
42	7340120G	Kinh doanh quốc tế (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	26	15/30				
	7340120G	Kinh doanh quốc tế (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7340120G	Kinh doanh quốc tế (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	6	0	600/1200				
	7340120G	Kinh doanh quốc tế (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét kết quả thi V-SAT	6	0	225/450				
43	7810201G	Quản trị khách sạn và du lịch quốc tế (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7810201	Quản trị khách sạn	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	6	7	15/30				
	7810201G	Quản trị khách sạn và du lịch quốc tế (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7810201	Quản trị khách sạn	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	7810201G	Quản trị khách sạn và du lịch quốc tế (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7810201	Quản trị khách sạn	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	1	0	600/1200				
	7810201G	Quản trị khách sạn và du lịch quốc tế (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7810201	Quản trị khách sạn	Xét kết quả thi V-SAT	1	0	225/450				
44	7510605G	Quản trị logistics (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	6	15/30				
	7510605G	Quản trị logistics (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7510605G	Quản trị logistics (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	2	0	600/1200				
	7510605G	Quản trị logistics (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét kết quả thi V-SAT	2	0	225/450				
45	7220201G	Tiếng Anh và ngôn ngữ học (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	6	7	15/30				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	7220201G	Tiếng Anh và ngôn ngữ học (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7220201G	Tiếng Anh và ngôn ngữ học (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	1	0	600/1200				
	7220201G	Tiếng Anh và ngôn ngữ học (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả thi V-SAT	1	0	225/450				
46	7320104G	Truyền thông đa phương tiện (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	6	5	15/30				
	7320104G	Truyền thông đa phương tiện (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7320104G	Truyền thông đa phương tiện (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Xét kết quả thi ĐGNL (ĐHQG TP.HCM)	1	0	600/1200				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	7320104G	Truyền thông đa phương tiện (liên kết với Đại học Gloucestershire)	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Xét kết quả thi V-SAT	1	0	225/450				
47	7340101K	Quản trị kinh doanh (liên kết với Đại học KeuKa)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	8	15/30				
	7340101K	Quản trị kinh doanh (liên kết với Đại học KeuKa)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét học bạ điểm trung bình 6 học kỳ							
	7340101K	Quản trị kinh doanh (liên kết với Đại học KeuKa)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi DGNL (ĐHQG TP.HCM)	3	0	600/1200				
	7340101K	Quản trị kinh doanh (liên kết với Đại học KeuKa)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi V-SAT	3	0	225/450				

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 2 năm 2026

Cán bộ tuyển sinh

Lê Dũng, 0944.714615, dungl@uef.edu.vn



Nguyễn Thanh Giang